

Số: /BC-UBND

Hải Dương, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Đánh giá thực trạng hộ nghèo trên địa bàn tỉnh

I. THỰC TRẠNG HỘ NGHÈO

Theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 thì tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều để xác định hộ nghèo trên cơ sở 2 tiêu chí: về thu nhập bình quân trong hộ (*không cao hơn chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ: khu vực thành thị là 2.000.000 đồng/người/tháng, khu vực nông thôn là 1.500.000 đồng/người/tháng*) và mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (*thiếu hụt từ 3 chỉ số dịch vụ trong tổng số 12 chỉ số: Việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình, dinh dưỡng, BHYT, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin*).

1. Đánh giá về tiêu chí thu nhập của các hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng lao động

Hiện nay, tổng số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 8.695 hộ, tổng hợp kết quả rà soát của các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh có 17.333 người thuộc hộ nghèo, trong đó có 8.519 người là thành viên thuộc 5.931 hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chủ yếu thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động. Những người này thuộc các đối tượng sau (có trường hợp 01 người thuộc nhiều đối tượng):

a) Là người khuyết tật mức độ nặng trở lên được cấp giấy xác nhận khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH) và Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ

có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: 2.477 người.

b) Mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định tại danh mục Phụ lục IV Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sau đây viết tắt là Nghị định 134/2016/NĐ-CP): 807 người.

c). Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo kết luận giám định y khoa của Hội đồng giám y khoa cấp tỉnh trở lên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH): 13 người.

d) Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày (sau đây viết tắt là Thông tư số 46/2016/TT-BYT): 869 người.

đ) Là người dưới 16 tuổi, thuộc một trong các trường hợp: Bị nhiễm HIV/AIDS theo quy định của pháp luật; Bị bỏ rơi; Tạm thời cách ly khỏi cha, mẹ theo quy định của pháp luật; Có cha, mẹ chết, mất tích, ly hôn theo quy định của pháp luật; Có cha, mẹ thuộc một trong các trường hợp có hoàn cảnh khó khăn (Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội; Đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; Bị mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục quy định; Bị khuyết tật mức độ nặng trở lên; Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định): 1.344 người.

e) Là người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên, có hoàn cảnh khó khăn: 3.886 người, cụ thể thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không có vợ, chồng, con hoặc có vợ, chồng nhưng đã ly hôn hoặc có vợ, chồng, con nhưng đã chết, mất tích theo quy định của pháp luật;

- Có vợ, chồng, con nhưng những người này thuộc một trong các trường hợp có hoàn cảnh khó khăn (Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội; Đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; Bị mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục quy định; Bị khuyết tật mức độ nặng trở lên được cấp giấy xác nhận khuyết tật;

Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định, là người cao tuổi theo quy định của pháp luật);

- Các thành viên trong hộ gia đình đều là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

* Trong số 8.519 người có 5.992 người đang hưởng trợ cấp hàng tháng, gồm: 5.960 người đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, 17 người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, 15 người hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với thân nhân người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công.

Các đối tượng nêu trên hoàn cảnh gia đình và bản thân khó khăn, các khoản trợ cấp được nhận hàng tháng (nếu có) còn thấp, đồng thời đa số là người không có khả năng lao động nên không có khả năng tự tạo thêm thu nhập, từ đó không có khả năng thoát nghèo.

2. Đánh giá về tiêu chí mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng lao động

Chủ yếu các hộ nghèo không khả năng lao động thiếu hụt 3 chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản (trong số 12 chỉ số chấm điểm): Hộ gia đình có người không có BHYT; trên 50% thành viên hộ là người phụ thuộc, ngoài tuổi lao động hoặc là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; hộ gia đình không sử dụng dịch vụ internet.

Từ thực tiễn trên, cần có chính sách hỗ trợ thêm hàng tháng để tăng thu nhập cho các thành viên hộ nghèo không có khả năng lao động và có chính sách hỗ trợ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ này để giảm mức độ thiếu hụt chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản xuống dưới 3 chỉ số (*dự kiến đề xuất hỗ trợ chỉ số dịch vụ về BHYT*).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Các đối tượng nêu trên hoàn cảnh gia đình và bản thân khó khăn, các khoản trợ cấp được nhận hàng tháng (nếu có) còn thấp, đồng thời đa số là người không có khả năng lao động nên không có khả năng tự tạo thêm thu nhập, từ đó không có khả năng thoát nghèo. Mặt khác, các đối tượng này phần lớn thuộc các hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản: không có BHYT; không sử dụng Internet; trên 50% thành viên hộ là người phụ thuộc. Đối với chỉ số 02 dịch vụ cơ bản không sử dụng Internet; trên 50% thành viên hộ là người phụ thuộc rất khó tác động do người cao tuổi không có nhu cầu nhiều về sử dụng Internet,

nhưng chỉ số dịch vụ cơ bản về BHYT thì rất cần thiết đối với người cao tuổi. Từ thực tiễn trên, cần có chính sách hỗ trợ về trợ cấp hàng tháng và BHYT cho các đối tượng này.

III. KIẾN NGHỊ

Đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng là thành viên thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

1. Trợ cấp hàng tháng

1.1. Đối tượng

1.1.1. Đối tượng là thành viên thuộc hộ nghèo, thuộc các trường hợp sau:

a) Là người khuyết tật mức độ nặng trở lên được cấp giấy xác nhận khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện và được điều chỉnh theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định tại danh mục Phụ lục IV Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và được điều chỉnh theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung;

c) Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo kết luận giám định y khoa của Hội đồng giám y khoa cấp tỉnh trở lên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp và được điều chỉnh theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung;

d) Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày và được điều chỉnh theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung;

đ) Là người dưới 16 tuổi, thuộc một trong các trường hợp: Bị nhiễm HIV/AIDS theo quy định của pháp luật; Bị bỏ rơi; Tạm thời cách ly khỏi cha, mẹ theo quy định của pháp luật; Có cha, mẹ chết, mất tích, ly hôn theo quy định của pháp luật; Có cha, mẹ thuộc một trong các trường hợp có hoàn cảnh khó khăn (Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội; Đang chấp hành án phạt tù tại trại giam

hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; Bị mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục quy định; Bị khuyết tật mức độ nặng trở lên; Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định);

e) Là người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên, thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không có vợ, chồng, con hoặc có vợ, chồng nhưng đã ly hôn hoặc có vợ, chồng, con những đã chết, mất tích theo quy định của pháp luật.

- Có vợ, chồng, con nhưng những người này thuộc một trong các trường hợp có hoàn cảnh khó khăn sau: Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội; Đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; Bị mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục quy định; Bị khuyết tật mức độ nặng trở lên được cấp giấy xác nhận khuyết tật; Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định.

- Các thành viên trong hộ gia đình đều là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Trường hợp là thành viên hộ nghèo được hưởng chính sách theo Nghị quyết này mà hộ thoát nghèo trong năm 2025.

1.2. Mức trợ cấp hàng tháng

Đối tượng quy định tại tiết 1.1 điểm 1 Mục III của Báo cáo này được hưởng mức trợ cấp hàng tháng là 2.000.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực thành thị, 1.500.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực nông thôn. Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này hoặc thuộc đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và các văn bản hướng dẫn Luật Bảo hiểm xã hội hoặc đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với thân nhân người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công thì chỉ được trợ cấp hàng tháng thêm đảm bảo tổng mức trợ cấp hàng tháng bằng 2.000.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực thành thị, 1.500.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực nông thôn.

2. Hỗ trợ bảo hiểm y tế

Đối tượng quy định tại tiết 1.1 điểm 1 Mục III Báo cáo này được hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế hàng tháng (trừ các đối tượng đang được hỗ trợ bảo hiểm y tế do chính sách khác) sau khi hộ được công nhận thoát nghèo trong năm 2025 với mức hỗ trợ theo quy định hiện nay (4,5% mức lương cơ sở).

Trên đây là báo cáo đánh giá thực trạng một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh làm cơ sở đề xuất ban hành chính sách./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**